

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Đắk Long)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ đạt so với kế hoạch năm 2025 (%)	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU						
1	Nông nghiệp						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.351	2.193	162,3	1.340,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.309	2.163	165,2	1.310,0	
	+ Ngô	Tấn	42	30	71,3	30,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa: Diện tích	Ha	373	384,5	103,1	384,5	
	Năng suất	Tạ/ha	35,1	58,0	165,2	58,00	
	Sản lượng	Tấn	1.309	2.230	170,3	2.230	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10,0	10,0	100,0	10,0	
	Năng suất	Tạ/ha	42,1	42,0	99,8	42,0	
	Sản lượng	Tấn	42,1	42,0	99,8	42,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	790	798	101,0	800,0	
	Năng suất	Tạ/ha	133,4	112,7	84,5	133,4	
	Sản lượng	Tấn	10.539	8.993	85,3	10.672,0	
	- Cây lâu năm						
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	149	153,7	103,4	153,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	18	16,8	93,3	0,0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	117	118,5	101,2	118,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	4	5,5	137,5	0,0	
	- Cây công nghiệp						
	+ Cây Cà phê	Ha	486	764,4	157,4	780,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	10	258,6	2.586,0	15,6	
	Cà phê xứ lạnh	Ha					
	Trong đó trồng mới	Ha					
	+ Cao su	Ha	406	481,7	118,5	490,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				8,3	
	- Đàn gia súc:						
	+ Đàn trâu	Con	55	55	100,0	55,0	
	+ Đàn bò	Con	1.400	910	65,0	930,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,00				
	+ Đàn lợn	Con	1.200	601	50,1	620,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	307	45,08	20,0	46,5	
2	Lâm nghiệp						
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	21	21	100,4	0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"					
	+ Trồng rừng sản xuất	"	21	21	100,4	0,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	21.125,7	22.254,8	105,3	22.254,8	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.627	14.974,16	102,4	14.974,16	
	+ Rừng sản xuất	"	6.498,4	7.280,6	112,0	7.280,6	
3	Thủy sản						
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,0	2,0		2,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	4,0	4,0		4,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn					
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6,0	7,8	130	7,8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ đạt so với kế hoạch năm 2025 (%)	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"					
4	<i>Thủy lợi</i>						
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	139,000	127	91,4	127	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	139,000	127	91,4	127	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
I	Giáo dục và đào tạo						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	524	610	116,4	610	
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	891	825	92,6	825	
	- Trung học cơ sở	"	582	627	107,7	627	
II	Y tế						
1	Dân số trung bình	Người	6.704	6.738	100,5	6.835	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	1.673	1624	97,1	1.630,0	
2	Số hộ nghèo	"	214	214	100,0	150,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	64	0	0,0	20,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	6,28	8,706		6,28	